

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ PHÚ YÊN

157-159 Hùng Vương, P5, TP Tuy Hòa, Phú Yên

MST: 44 00 114 094

☎ 3828643 - 3824216 - 3823246

Fax: 3818518



BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I/2016

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
KẾT QUẢ KINH DOANH
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B01- DN
MẪU SỐ B02- DN
MẪU SỐ B03- DN
MẪU SỐ B09- DN**

Lưu bản gốc:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 3 năm 2016

ĐVT: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A/= TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		128.611.731.566	110.624.516.911
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		323.677.000	740.012.351
1. Tiền	111	V.1	323.677.000	740.012.351
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		64.455.378.015	56.544.262.920
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	V.2	59.535.363.696	54.804.388.717
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.2	4.793.940.562	1.983.246.955
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.2	36.024.071.931	40.659.925.422
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.2	(35.897.998.174)	(40.903.298.174)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		62.511.647.560	53.333.698.048
1. Hàng tồn kho	141	V.4	62.511.647.560	56.372.422.319
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	V.4	-	(3.038.724.271)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.321.028.991	6.543.592
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.5	1.321.028.991	5.509.089
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.5	-	1.034.503
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B/= TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		50.816.862.766	43.895.652.263
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh của đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		28.337.953.642	28.548.726.574
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	22.111.084.642	22.321.857.574
- Nguyên giá	222	V.6	65.021.582.229	64.685.991.320
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	V.6	(42.910.497.587)	(42.364.133.746)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		6.226.869.000	6.226.869.000
- Nguyên giá	228	V.6	6.226.869.000	6.226.869.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		236.033.776	164.851.404
1. Chi phí SX, KD dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7	236.033.776	164.851.404
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		9.360.000.000	9.360.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.8	9.360.000.000	9.360.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	254		-	-
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		12.882.875.348	5.822.071.285
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	12.855.531.900	5.583.118.834
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.9	27.343.448	238.952.451
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
* TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		179.428.594.332	154.520.166.174

11/11/2017
 X I F
 11/11/2017

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A/= NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		66.753.807.141	45.066.799.619
I. Nợ ngắn hạn	310		66.753.807.141	45.066.799.619
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	24.250.723.262	8.418.758.748
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.10	576.565.000	1.116.682.230
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	33.599.848.814	24.232.301.730
4. Phải trả người lao động	314	V.10	4.678.331.308	9.316.379.637
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.10	1.625.441.301	141.240.292
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.10	540.264.546	364.146.717
10. Vay và thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng BĐH	322	V.11	1.482.632.910	1.477.290.265
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B/= VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		112.674.787.191	109.453.366.555
I. Vốn chủ sở hữu	410		112.674.787.191	109.453.366.555
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.12	82.400.000.000	82.400.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		82.400.000.000	82.400.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch đánh giá tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.12	16.173.052.814	16.173.052.814
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.12	14.101.734.377	10.880.313.741
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	V.12	10.880.313.741	499.087.660

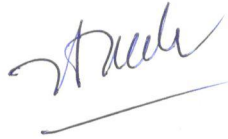
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	V.12	3.221.420.636	10.381.226.081
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
* TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	440		179.428.594.332	154.520.166.174

Phủ Yên, ngày 14 tháng 4 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc


Huỳnh Khắc Nam

Võ Thị Hạnh

Nguyễn Thái Định

15/04/2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý I năm 2016

DVT: đồng

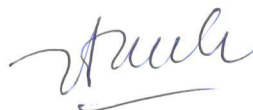
CHỈ TIÊU	Mã số	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	312.235.383.405	512.665.645.168	312.235.383.405	512.665.645.168
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	312.235.383.405	512.665.645.168	312.235.383.405	512.665.645.168
4. Giá vốn hàng bán	11	299.786.351.288	489.461.459.860	299.786.351.288	489.461.459.860
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	12.449.032.117	23.204.185.308	12.449.032.117	23.204.185.308
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1.886.213.385	3.671.372	1.886.213.385	3.671.372
7. Chi phí tài chính	22	-	-	-	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	24	10.853.925.211	10.811.882.215	10.853.925.211	10.811.882.215
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	941.922.990	5.404.357.198	941.922.990	5.404.357.198
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30	2.539.397.301	6.991.617.267	2.539.397.301	6.991.617.267
11. Thu nhập khác	31	1.511.798.026	142.779.235	1.511.798.026	142.779.235
12. Chi phí khác	32	36.000.000	-	36.000.000	-
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	1.475.798.026	142.779.235	1.475.798.026	142.779.235
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	4.015.195.327	7.134.396.502	4.015.195.327	7.134.396.502
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	224.230.062	1.454.291.312	224.230.062	1.454.291.312
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	211.609.003	134.464.693	211.609.003	134.464.693
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	3.579.356.262	5.545.640.497	3.579.356.262	5.545.640.497
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	391	606	391	606
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	-	-	-	-

Phú Yên, ngày 14 tháng 4 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc


Huỳnh Khắc Nam

Võ Thị Hạnh

Nguyễn Thái Định

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/3/2016
(Phương pháp gián tiếp)

DVT: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Quý I/2016	Quý I/2015
I/= LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	4.015.195.327	7.134.396.502
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	546.363.841	552.012.057
- Các khoản dự phòng	03	(8.044.024.271)	50.880.000
- Lãi, lỗ CL tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ	04	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.886.213.385)	(54.508.000)
- Chi phí lãi vay	06	-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi của vốn lưu động	08	(5.368.678.488)	7.682.780.559
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	2.099.484.905	(4.058.764.669)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(6.139.225.241)	(19.880.717.846)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay, thuế thu nhập)	11	16.621.674.757	21.058.733.406
- Tăng, giảm Chi phí trả trước	12	(8.587.932.968)	(1.049.445.311)
- Tiền lãi vay đã trả	13	-	-
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1.385.023.022)	(2.817.452.628)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(597.714.072)	-
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(3.357.414.129)	935.133.511
II/= LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(3.945.134.607)	(1.101.895.800)
2. Tiền thu từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	-	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.886.213.385	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	2.941.078.778	(1.101.895.800)
III/= LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Trả vốn cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(416.335.351)	(166.762.289)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	740.012.351	442.186.259
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi tiền tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	323.677.000	275.423.970

Phú Yên, ngày 04 tháng 4 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng


Huỳnh Khắc Nam


Võ Thị Hạnh



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. **Hình thức sở hữu vốn:** Công ty Cổ phần

2. **Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất - thương mại - dịch vụ

3. **Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chủ yếu của Công ty hiện nay là:

- Mua bán xăng dầu và các sản phẩm của chúng: Mua bán khí đốt; Vận tải hàng hóa (kể cả vận tải chất lỏng);
- Mua bán hàng nông sản xuất khẩu;
- Nhập khẩu xăng dầu, vật tư, dầu nhờn, khí đốt, máy móc, phương tiện vận tải, hàng hóa tiêu dùng...

4. **Chu kỳ kinh doanh thông thường**

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. **Cấu trúc Công ty:**

- Công ty liên doanh, liên kết: Công ty chỉ đầu tư vào Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn Phú Yên có trụ sở chính tại thôn Vũng Rô, xã Hòa Xuân Nam, huyện Đông hòa, tỉnh Phú Yên. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty liên kết này là kinh doanh các loại xăng dầu, các sản phẩm chế biến từ dầu mỏ và khí đốt, máy móc thiết bị, phụ tùng, vật tư và hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh) phục vụ ngành dầu khí; Dịch vụ vận chuyển dầu thô, xăng dầu và các sản phẩm từ dầu khí; Dịch vụ kho bãi, lưu giữ hàng hóa khí dầu hóa lỏng, chiết nạp khí dầu hóa lỏng. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại Công ty liên kết này là 39%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ phần sở hữu tương đương với tỷ lệ vốn góp.

- Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên đơn vị

Địa chỉ

+ Kho Xăng dầu Vũng Rô

Thôn Vũng Rô, xã Hòa Xuân Nam, huyện Đông Hòa, tỉnh Phú Yên, Việt Nam

+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên tại Bình Định

Số 04, đường Phan Chu Trinh, phường Hải Cảng, Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam

+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên tại Gia Lai

Buôn Phuanmanher 2, xã Ia RTô, thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai, Việt Nam

+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên tại Khánh Hòa

Bến xe Ninh Hòa, quốc lộ 1A, phường Ninh Giang, thị xã Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên tại Đắk Lắk

Thôn 2, xã Ea M- Doal, huyện M' Đrăk, tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam

+ Cửa hàng Xăng dầu 224

Số 224 Nguyễn Tất Thành, phường 8, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên, Việt Nam

+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa An

Thôn Đông Phước, xã Hòa An, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên, Việt Nam

+ Cửa hàng Xăng dầu Trung Tâm

Số 43 Nguyễn Tất Thành, phường 1, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên, Việt Nam

+ Cửa hàng Xăng dầu Ga Gò Mắm

Khu phố Mỹ Lệ Đông, thị trấn Phú Thứ, huyện Tây Hòa, tỉnh Phú Yên, Việt Nam

+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa Vinh 2

Khu phố 1, Thị trấn Hòa Vinh, huyện Đông Hòa, tỉnh Phú Yên, Việt Nam

+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa Vinh 1	Khu phố 3, Thị trấn Hòa Vinh, huyện Đông Hòa, tỉnh Phú Yên, Việt Nam
+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa Xuân Đông	Thôn Phú Khê, xã Hòa Xuân Đông, huyện Đông Hòa, tỉnh Phú Yên, Việt Nam
+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa Xuân Tây	Thôn Bàn Nham, xã Hòa Xuân Tây, huyện Đông Hòa, Tỉnh Phú Yên, Việt Nam
+ Cửa hàng Xăng dầu An Mỹ	Thôn Hòa Đa, xã An Mỹ, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên, Việt Nam
+ Cửa hàng Xăng dầu Chí Thạnh	Khu phố Long Bình, thị trấn Chí Thạnh, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên, Việt Nam
+ Cửa hàng Xăng dầu An Ninh Tây	Thôn Diêm Điền, xã An Ninh Tây, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên, Việt Nam
+ Cửa hàng Xăng dầu 42 Lê Duẩn	Số 42 Lê Duẩn, phường 6, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên, Việt Nam
+ Cửa hàng Xăng dầu 229	Số 229 Nguyễn Tất Thành, phường 8, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên, Việt Nam
+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa Thành	Thôn Phước Bình Bắc, xã Hòa Thành, huyện Đông Hòa, tỉnh Phú Yên, Việt Nam

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ -BTC ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày lại các thông tin so sánh do vậy các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016 so sánh được với số liệu tương ứng với kỳ trước.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016.

2. Đơn vị sử dụng tiền tệ trong kế toán

Đơn vị sử dụng tiền tệ trong ghi chép kế toán và lập báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, ban hành theo thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và kế toán doanh nghiệp của Bộ Tài chính trong việc lập báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. Các khoản đầu tư tài chính

- Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

- Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

- Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

4. Các khoản phải thu

- Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

- Trích dự phòng phải thu khó đòi theo thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ tài chính.

- Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí bảo hiểm và các khoản chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh;

- Giá gốc của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Tài sản cố định hữu hình

- Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu chỉ được tăng nguyên giá tài sản cố định nếu phát sinh này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong kỳ.

- Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

- Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định:

<u>Năm tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 -> 25
Máy móc thiết bị	3 -> 15
Phương tiện vận tải truyền dẫn	6 -> 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 -> 6

7. Tài sản cố định vô hình

- Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất

8. Chi phí xây dựng cơ bản

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang đang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay) có liên quan trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích hoạt động kinh doanh.

9. Chi phí trả trước dài hạn

- Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

- Lợi thế kinh doanh: Được ghi nhận theo số liệu Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2008 của Công ty chứng khoán Ngân hàng Đông Á, được Tổng công ty Đầu tư & Kinh doanh vốn Nhà nước phê duyệt. Lợi thế kinh doanh được phân bổ trong 3 năm từ năm đầu tiên Công ty hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần (năm 2010). Từ tháng 8 năm 2011 lợi thế kinh doanh được phân bổ trong 5 năm.

10. Chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các Cổ đông.

12. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

15. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại
- Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.
- Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.
- Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: đồng

	Quý I/2016	Số đầu năm
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt	228.768.259	659.828.809
- Tiền gửi ngân hàng	94.908.741	80.183.542
Cộng	323.677.000	740.012.351
2. Các khoản phải thu	Quý I/2016	Số đầu năm
- Phải thu khách hàng		
+ Công ty CP Thủy sản Hoài Nhơn- Bình Định	13.970.729.000	12.372.646.600
+ Công ty TNHH Hương Trà Taxi - Bình Định	1.680.285.000	1.461.655.000
+ Công ty CP Thương mại Quy Nhơn - Bình Định	11.927.740.020	11.131.070.020
+ Công ty TNHH TM Tổng hợp Việt Hưng - Bình Định	3.629.785.000	3.546.192.000
+ DNTN Phú Sơn - Bình Định	1.008.613.500	1.000.529.500
+ Công ty TNHH TM Ngọc Sơn - Đắc Lắc	1.214.620.000	1.186.890.000
+ DNTN Vạn Giã cây Xăng - Khánh Hòa	1.997.998.020	1.997.223.300
+ Công ty CP Xăng dầu TM DV HATACO	2.958.150.000	2.920.732.000
+ Công ty CP Đầu tư và SX Nam Việt - Phú Yên	1.794.493.822	1.781.648.262
+ DNTN Nguyễn Đình Hùng - Phú Yên	1.595.288.560	1.612.776.560
+ Công ty CP Đầu tư Năng Ban Mai - Phú Yên	3.065.632.070	798.080.000
+ DNTN Vận tải & TM Cúc Tư - Phú Yên	1.166.023.060	624.487.880
+ Các khách hàng khác	13.526.005.644	14.370.457.595
Cộng	59.535.363.696	54.804.388.717
- Trả trước người bán		
+ XN Đảm bảo An toàn Hàng hải Nam Trung Bộ	1.560.000.000	585.000.000
+ Công ty TNHH Khang anh Quân	2.862.409.562	1.226.746.955
+ Các nhà cung cấp khác	371.531.000	171.500.000
Cộng	4.793.940.562	1.983.246.955
- Phải thu ngắn hạn khác		
+ Phải thu nợ lãi vay Công ty CP Điều Phú Yên	35.604.952.041	40.604.952.041
+ Phải thu tiền điện nộp thay Nguyễn Văn Khanh tại CHXD Ayun Pa	19.811.327	17.060.245
+ Phải thu tiền đặt cọc HĐ lắp đặt điện tại CHXD trực thuộc CN Gia Lai	25.000.000	10.000.000
+ Phải thu tiền sử dụng đường bê tông vào Kho XD Vũng Rô	8.250.000	8.250.000
+ Phải thu tiền giải quyết chế độ bảo hiểm	-	3.218.400
+ Phải thu tiền thuế TNCN nộp thừa năm 2015	185.397.563	-
+ Phải thu tiền trả hộ thuê CHXD Ninh Hoà và CHXD 229 cho Tổng công ty	48.000.000	-
+ Phải thu tiền CBCNV Công ty tạm ứng	132.661.000	-
+ Phải thu tiền phí bảo hiểm hàng hoá tại Kho Xăng dầu Vũng Rô Quý 4/2015	-	16.444.736
Cộng	36.024.071.931	40.659.925.422
- Dự phòng phải thu khó đòi:		
+ Công ty Cổ phần Điều Phú Yên (*)	(35.604.952.041)	(40.604.952.041)
+ Khách hàng mua Xăng dầu	(293.046.133)	(298.346.133)
Cộng	(35.897.998.174)	(40.903.298.174)

(*) Trong kỳ có phát sinh khoản hoàn nhập dự phòng phải thu 5 tỷ đồng của Công ty Cổ phần Điều Phú Yên thanh toán khoản nợ lãi vay.

3. Nợ xấu

Nội dung	Số cuối quý I/2016		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty Cổ phần Điều Phú Yên	35.604.952.041	-	40.604.952.041	-
Tiền nợ lãi vay (từ 3 năm trở lên)	35.604.952.041	-	40.604.952.041	-
Các tổ chức và cá nhân khác	440.015.680	146.969.547	451.215.680	152.869.547
Tiền bán xăng dầu (từ 3 năm trở lên)	136.547.950	-	136.747.950	-
Tiền bán xăng dầu (từ 2 đến dưới 3 năm)	31.827.320	9.548.196	31.827.320	9.548.196
Tiền bán xăng dầu (từ 1 đến dưới 2 năm)	263.634.680	131.817.340	272.634.680	136.317.340
Tiền bán xăng dầu (trên 6 tháng đến dưới 1 năm)	8.005.730	5.604.011	10.005.730	7.004.011
Cộng	36.044.967.721	146.969.547	41.056.167.721	152.869.547

4. Hàng tồn kho

- Công cụ, dụng cụ
- Hàng hóa Xăng dầu, nhớt tồn kho
- Dự phòng giảm giá Xăng dầu tồn kho

Cộng

	Quý I/2016	Số đầu năm
	42.850.000	-
	62.468.797.560	56.372.422.319
	-	(3.038.724.271)
Cộng	62.511.647.560	53.333.698.048

5. Chi phí trả trước ngắn hạn

- Chi phí bảng hiệu các CHXD
- Tiền thuê đất
- Chi phí xăm, lớp trang bị xe ô tô, mua CCDC

Cộng

	Quý I/2016	Số đầu năm
	384.531.693	-
	162.000.000	-
	774.497.298	5.509.089
Cộng	1.321.028.991	5.509.089

6. Tài sản dài hạn

6.1 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà xưởng vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ QL TSCĐ khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	48.889.600.525	6.765.019.197	8.889.321.144	142.050.454	64.685.991.320
Mua sắm mới	-	335.590.909	-	-	335.590.909
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	48.889.600.525	7.100.610.106	8.889.321.144	142.050.454	65.021.582.229
Giá trị hao mòn					
Số dư đầu năm	34.542.724.168	2.296.976.853	5.443.375.713	81.057.012	42.364.133.746
- Khấu hao trong kỳ	206.199.510	196.937.110	133.738.338	9.488.883	546.363.841
+ Thanh lý, nhượng bán TS	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	34.748.923.678	2.493.913.963	5.577.114.051	90.545.895	42.910.497.587
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	14.346.876.357	4.468.042.344	3.445.945.431	60.993.442	22.321.857.574
Tại ngày cuối năm	14.140.676.847	4.606.696.143	3.312.207.093	51.504.559	22.111.084.642

6.2 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Số dư đầu kỳ	Phát sinh tăng trong kỳ	Phát sinh giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Nguyên giá TSCĐ vô hình	6.226.869.000	-	-	6.226.869.000
Quyền sử dụng đất lâu dài	6.226.869.000	-	-	6.226.869.000
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-
Quyền sử dụng đất lâu dài	-	-	-	-
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình	6.226.869.000	-	-	6.226.869.000

		Quý I/2016	Số đầu năm	
7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:				
- Lập báo cáo kinh tế, dự toán, đánh giá hồ sơ di dời CHXD An Mỹ.		67.909.645	-	
- Lập báo cáo kinh tế kỹ thuật, tư vấn thẩm tra hồ sơ và đánh giá hồ sơ mời thầu trạm pha chế Xăng E5 tại Kho XD Vũng Rô.		168.124.131	164.851.404	
Cộng		236.033.776	164.851.404	
8. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh				
Tên công ty liên kết	Tỷ lệ cổ phần		Vốn đầu tư	
Công ty Cổ phần Dầu Khí Sài Gòn Phú Yên (Tương ứng 936.000 cổ phiếu)	39%		9.360.000.000	
Cộng	39%		9.360.000.000	
9. Tài sản dài hạn khác				
- Lợi thế kinh doanh		609.838.659	1.067.217.651	
- Tiền thuê CHXD, chi phí sửa chữa TSCĐ..		12.245.693.241	4.515.901.183	
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		27.343.448	238.952.451	
Cộng		12.882.875.348	5.822.071.285	
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ là khoản dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi đối với phần lãi cho vay còn phải thu của Công ty Cổ phần Điều Phú Yên được hoàn nhập trong kỳ.				
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại 20%				
10. Nợ ngắn hạn khác				
- Phải trả người bán				
+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV		22.314.048.916	7.268.987.910	
+ Công ty TNHH Dịch vụ Dầu Khí Biển PVD		290.100.000	305.400.000	
+ Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL (PVOIL LUBE)		298.183.389	196.282.000	
+ CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV tại Quảng Ngãi		213.076.986	89.619.690	
+ DNTN Thương mại Năm Ngọc		292.278.000	196.282.000	
+ Công ty TNHH Vận tải Nam Thiên Long		156.087.000	104.430.000	
+ Công ty TNHH Mỹ thuật Quảng cáo Diệp Xang		214.885.683	-	
+ Các nhà cung cấp khác		472.063.288	257.757.148	
Cộng		24.250.723.262	8.418.758.748	
- Người mua trả tiền trước				
+ DNTN TM Trung Vân - Đắc Lắc		250.000.000	80.890.000	
+ DNTN TM Ngọc Trung - Đắc Lắc		38.820.000	-	
+ Công ty TNHH Xây dựng Xuân Hương - Gia Lai		-	310.770.500	
+ HTX Xăng dầu Nhân An - Đắc Lắc		-	124.790.000	
+ Các khách hàng khác		287.745.000	600.231.730	
Cộng		576.565.000	1.116.682.230	
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	882.402.871	7.056.836.922	3.906.328.338	4.032.911.455
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.385.023.022	224.230.062	1.385.023.022	224.230.062
Thuế thu nhập cá nhân	214.647.387	593.213.940	657.203.330	150.657.997
Thuế bảo vệ môi trường	21.750.228.450	80.690.434.500	73.248.613.650	29.192.049.300
Các loại thuế khác	-	31.000.000	31.000.000	-
Cộng	24.232.301.730	88.595.715.424	79.228.168.340	33.599.848.814

- Phải trả người lao động

Số tiền lương còn phải trả cho CBCNV Công ty

Quý I/2016**Số đầu năm****4.678.331.308****9.316.379.637****- Chi phí phải trả ngắn hạn**

+ Chi phí kiểm toán báo cáo tài chính năm 2015

-

50.000.000

+ Thù lao HĐQT & kiểm soát viên không chuyên trách

36.000.000

-

+ Tiền thuê đất các CHXD và kho Xăng dầu Vũng Rô

414.441.301

-

+ Chi phí phải trả khác

1.175.000.000

91.240.292

Cộng**1.625.441.301****141.240.292****- Các khoản phải trả ngắn hạn khác**

+ Phải trả tiền bảo hành các đơn vị cung cấp

219.556.623

198.035.267

+ Phải trả cổ tức cho các Cổ đông Công ty

49.934.050

100.993.850

+ Phải trả tiền thuế TNCN nộp thừa năm 2015 cho CBCNV Công ty

185.397.563

-

+ Phải trả tiền bảo lãnh gói thầu trang bị nhận dạng thương hiệu PV OIL tại các CHXD

20.000.000

40.000.000

+ Phải trả khác

65.376.310

25.117.600

Cộng**540.264.546****364.146.717****11. Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, quỹ thưởng ban điều hành**

Diễn giải	Quỹ khen thưởng	Quỹ phúc lợi	Quỹ thưởng ban điều hành
- Số dư đầu năm	1.169.937.336	57.352.929	250.000.000
- Số tăng do trích lập quỹ trong kỳ	178.967.813	178.967.813	-
- Số giảm do chi quỹ trong kỳ	(127.072.699)	(225.520.282)	-
- Số dư cuối kỳ	1.221.832.450	10.800.460	250.000.000

12. Vốn chủ sở hữu

Diễn giải	Nguồn vốn	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm	82.400.000.000	16.173.052.814	10.880.313.741
Số phát sinh tăng	-	-	3.579.356.262
- Số phát sinh tăng trong năm	-	-	3.579.356.262
Số giảm trong năm	-	-	(357.935.626)
- Trích 10% quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	(357.935.626)
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-
- Trích quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-
Số dư cuối năm	82.400.000.000	16.173.052.814	14.101.734.377

13. Hàng hóa giữ hộ

Xăng dầu giữ hộ Tổng công ty Dầu Việt Nam, PV OIL Vũng Tàu, PV OIL Miền Trung, PV OIL Thừa Thiên Huế, PV OIL Sài Gòn, PV OIL Bình Thuận, PV OIL Tây Ninh, Petec, PV OIL Vũng Áng, PV OIL Kiên Giang.

Mặt hàng

Etanol (E100)

Số lượng (V15)**Giá trị**

26.756

376.724.480

Xăng các loại

1.433.133

13.929.517.316

Dầu các loại

2.291.793

15.480.305.423

Cộng**3.751.682****29.786.547.219**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu và chi phí

	<u>Quý I/2016</u>	<u>Quý I/2015</u>
Doanh thu bán hàng		
- Doanh thu Xăng dầu tại Công ty	201.922.457.568	446.841.002.028
- Doanh thu Xăng dầu tại CN Bình Định	93.470.667.635	57.782.111.827
- Doanh thu Xăng dầu tại CN Gia Lai	12.110.004.542	3.353.168.118
- Doanh thu Xăng dầu tại CN Khánh Hòa	3.767.230.901	3.580.749.277
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	965.022.759	1.108.613.918
Cộng	312.235.383.405	512.665.645.168
Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn Xăng dầu tại Công ty	191.283.584.730	426.319.600.696
- Giá vốn Xăng dầu tại CN Bình Định	97.314.894.223	56.767.455.633
- Giá vốn Xăng dầu tại CN Gia Lai	10.808.548.816	3.043.119.844
- Giá vốn Xăng dầu tại CN Khánh Hòa	3.418.047.790	3.331.283.687
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá Xăng dầu tồn kho được trích lập tại thời điểm 31/12/2015.	(3.038.724.271)	-
Cộng	299.786.351.288	489.461.459.860
Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi ngân hàng	14.213.385	3.671.372
- Lãi từ hoạt động LDLK	1.872.000.000	-
Cộng	1.886.213.385	3.671.372
Chi phí bán hàng		
- Chi phí nhân viên	4.484.561.646	4.638.212.046
- Chi phí vật liệu	21.987.873	14.575.917
- Chi phí công cụ bán hàng	199.908.674	273.455.288
- Chi phí khấu hao TSCĐ	435.424.924	410.033.184
- Chi phí ngân hàng		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.072.801.426	4.885.167.917
- Chi phí bằng tiền khác	639.240.668	590.437.864
Cộng	10.853.925.211	10.811.882.215
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân viên	3.773.754.547	2.880.740.924
- Chi phí VPP, vật liệu quản lý	98.897.183	43.064.637
- Thù lao HĐQT & BKS	-	33.000.000
- Chi phí công cụ quản lý	48.525.273	91.650.347
- Chi phí khấu hao TSCĐ	110.938.917	141.978.873
- Thuế, phí và lệ phí	76.555.879	56.872.600
- Hoàn nhập chi phí dự phòng phải thu khó đòi	(5.005.300.000)	50.880.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	664.364.268	1.001.703.031
- Chi phí bằng tiền khác	1.174.186.923	1.104.466.786
Cộng	941.922.990	5.404.357.198
Thu nhập khác		
- Thu tiền bồi thường hoa màu, vật kiến trúc nhà cửa Sông Cầu	-	54.508.000
- Thu tiền sử dụng đường bê tông tại Kho XD Vũng Rô	7.500.000	7.500.000
- Thu tiền thưởng thanh toán tiền hàng trước thời hạn	648.222.540	80.771.235
- Thừa kiểm kê xăng dầu	846.984.577	-
- Thu nhập khác	9.090.909	-
Cộng	1.511.798.026	142.779.235

Chi phí khác

- Chi phí thù lao HĐQT & kiểm soát viên không chuyên trách

36.000.000 -

Cộng

36.000.000 -

2. Thuế thu nhập doanh nghiệp

- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế

Quý I/2016 **Quý I/2015**

4.015.195.327 7.134.396.502

- Các khoản điều chỉnh tăng

36.000.000 87.221.704

- Các khoản điều chỉnh giảm

2.930.045.015 611.203.152

- Lợi nhuận chịu thuế TNDN

1.121.150.312 6.610.415.054

- Thuế suất thuế TNDN

20% 22%

- Chi phí thuế TNDN hiện hành

224.230.062 1.454.291.312

3. Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế

211.609.003 -

4. Lãi trên cổ phiếu

- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp

Quý I/2016 **Quý I/2015**

3.579.356.262 5.545.640.497

- Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông

- (57.000.000)

- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi

357.935.626 548.864.050

- Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ

8.240.000 8.240.000

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

391 606

VII. THÔNG TIN KHÁC**1. Các bên liên quan của Công ty****Bên liên quan****Mối quan hệ**

- Tổng công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV

Công ty mẹ

- Chi nhánh Tổng công ty Dầu Việt Nam tại Quảng Ngãi

Chi nhánh Công ty mẹ

- Chi nhánh Tổng công ty Dầu Việt Nam - XN Tổng kho Xăng dầu Miền Đông

Chi nhánh Công ty mẹ

- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận

Công ty cùng tập đoàn

- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn

Công ty cùng tập đoàn

- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu

Công ty cùng tập đoàn

- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng

Công ty cùng tập đoàn

- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh

Công ty cùng tập đoàn

- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình

Công ty cùng tập đoàn

- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế

Công ty cùng tập đoàn

- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Kiên Giang

Công ty cùng tập đoàn

- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung

Công ty cùng tập đoàn

- Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)

Công ty cùng tập đoàn

- Công ty Cổ phần Dầu Nhờn PV OIL

Công ty cùng tập đoàn

- Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn Phú Yên

Công ty liên kết

- Công ty Cổ phần Điều Phú Yên

Công ty liên kết với Công ty mẹ

2. Giao dịch với các bên liên quan (giá trị chưa bao gồm thuế VAT)

- Mua hàng hóa

Quý I/2016 **Quý I/2015**

+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV

306.797.763.400 507.329.463.693

+ Công ty Cổ phần Dầu Nhờn PV OIL	1.120.257.679	755.773.662,00
+ Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	321.830.000	-
- Phí dịch vụ		
+ Chi nhánh Tổng công ty Dầu Việt Nam tại Quảng Ngãi	228.054.466	179.310.629
+ Chi nhánh Tổng công ty Dầu Việt Nam - Xí nghiệp Tổng kho Xăng dầu Miền Đông	9.937.245	10.138.810
- Bán hàng hóa		
+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV	19.545.455	-
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	1.997.727.272	-
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	1.417.636.363	-
+ Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	139.554.545	-
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	2.989.909.090	-
- Cung cấp dịch vụ		
+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV	10.589.985	
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	39.540.809	41.805.205
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	18.450.285	20.600.084
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	250.647.769	273.482.600
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	3.172.472	67.644.458
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	32.939.682	21.933.599
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	-	29.502
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	17.290.331	64.350.024
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Kiên Giang	47.191.521	70.648.508
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	266.434.665	277.363.328
+ Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	200.669.030	206.057.997

3. Số dư các bên liên quan

- Phải thu

	Quý I/2016	Số đầu năm
+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV	21.500.000	-
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	17.967.017	11.955.683
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	16.017.031	3.156.254
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	275.712.546	94.949.132
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	700.735	43.404.725
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	16.454.697	1.680.076
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	8.084.340	2.799.994
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Kiên Giang	59.219.290	7.308.617
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	177.621.952	70.729.444
+ Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	64.335.581	113.844.951
+ Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn Phú Yên	40.517.686	-

- Phải trả

+ Tổng công ty Dầu Việt Nam	22.314.048.916	7.268.987.910
+ Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL	298.138.389	-
+ CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV tại Quảng Ngãi	213.076.986	89.619.690
+ Chi nhánh Tổng công ty Dầu Việt Nam - Xí nghiệp Tổng kho Xăng dầu Miền Đông	10.930.969	13.887.111

4. Cổ tức, lợi nhuận được chia

Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn Phú Yên chi tạm ứng cổ tức năm 2015

1.872.000.000

5. Chi phí hoạt động xăng dầu

Nội dung	Quý I/2016		Quý I/2015	
	Giá trị	Đồng/lít	Giá trị	Đồng/lít
Tổng sản lượng bán ra (lít TT)	37.771.258		38.614.106	
Tổng chi phí bán hàng	10.853.925.211	287,4	10.811.882.215	280,00
Tổng chi phí quản lý doanh nghiệp	5.941.922.990	157,3	5.404.357.198	139,96
Cộng chi phí hoạt động	16.795.848.201	444,7	16.216.239.413	419,96
<i>Trong đó:</i>				
Sản lượng bán buôn (lít TT)	30.425.143		32.767.855	
Chi phí bán buôn (TĐL, ĐL, KHCN)	7.295.154.908	239,8	6.537.493.191	199,51
Sản lượng bán lẻ (lít TT)	7.332.899		6.146.194	
Chi phí bán lẻ (CHXD)	5.220.052.488	711,9	4.054.494.992	659,68
Sản lượng bán nốt (lít)	13.216		13.441	
Chi phí bán nốt	26.432.000	2.000,0	26.882.000	2.000,00
Cộng chi phí xăng dầu, nốt TĐL, ĐL, KHCN, CHXD	12.541.639.396	332,0	10.618.870.183	275,00
Chi phí vận chuyển bán buôn	2.204.071.495		3.143.038.886	
Chi phí hoạt động thuê kho	2.050.137.310		2.454.330.344	

Phú Yên, ngày 14 tháng 4 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Huỳnh Khắc Nam

Võ Thị Hạnh

Nguyễn Thái Định